

Bản án số: 222 /2024/ HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 8 -2024

“V/v Ly hôn giữa chị T và anh M”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH***

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**

2. Ông **VÕ VĂN CƯỜNG**

*- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 326/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2024/QĐXX-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *N đơn:* Chị **Võ Thị Kim T**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Anh **Lê Văn M**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*- Tại đơn khởi kiện N đơn chị **Võ Thị Kim T** trình bày:* Do quen biết và được gia đình đồng ý nên chị và anh M tiến đến hôn nhân năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2023 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân. N nhân do anh M đi làm không lo cho gia đình,

chỉ chi tiêu cho bản thân còn có lời lẽ xúc phạm chị. Từ đó phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, chị không còn tình cảm gì với anh M.

Con chung: có 02 con chung tên Lê Thị Xuân M1, sinh ngày 21/4/2006 và Lê Kim N, sinh ngày 23/5/2014. Cháu M1 đã thành niên, các con đang sống cùng chị.

Tài sản chung: Có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận

Nợ chung không có.

Chị T yêu cầu ly hôn anh M. Con chung chưa thành niên, anh M cấp dưỡng hàng tháng.

Tại phiên hoà giải và tại phiên tòa, chị T yêu cầu được ly hôn anh M. Con chung chưa thành niên chị yêu cầu nuôi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung tự thỏa thuận. Nợ chung không có.

- Bị đơn anh Lê Văn M tại tờ tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên toà trình bày: Anh thống nhất lời trình bày của chị T về thời gian tiến đến hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Về mâu thuẫn vợ chồng theo anh không biết lý do gì chị T xin ly hôn anh. Anh M không đồng ý ly hôn chị T. Trường hợp Toà án giải quyết cho ly hôn thì anh yêu cầu nuôi cháu N, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn anh M, yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, chị T yêu cầu nuôi cháu Lê Kim N nhưng không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị T và anh M tiến đến hôn nhân năm 2005 trên cơ sở có sự tìm hiểu nhau trước. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân. N nhân do bất đồng quan điểm trong việc quản lý sử dụng tiền bạc, tính tình không hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T xác định không còn tình cảm với anh M nên kiên quyết ly hôn. Đối với anh M không đồng ý ly hôn nhưng cũng không đưa ra biện pháp gì hiệu quả để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho chị T được ly hôn với anh M là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Lê Thị Xuân M1, sinh ngày 21/4/2006 và Lê Kim N, sinh ngày 23/5/2014. Cháu M1 đã thành niên, Chị T yêu cầu nuôi cháu N, không cấp dưỡng nuôi con. Anh M cũng yêu cầu nuôi cháu N và không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Xét thấy, chị T có điều kiện nuôi con hơn anh M, trong khi công việc anh M không có giờ làm cố định, trước giờ việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung do chị T đảm nhận chính. Hơn nữa, cháu N cũng có nguyện vọng sống cùng chị T. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Lê Kim N cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không yêu cầu, anh Huy không tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Tài sản chung: Không tranh chấp

[2.4] Nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Võ Thị Kim T.

1. Về hôn nhân: Cho chị Võ Thị Kim T được ly hôn với anh Lê Văn M.

2. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên tên Lê Kim N, sinh ngày 23/5/2014 cho chị Võ Thị Kim T nuôi dưỡng.

Anh Lê Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Văn M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Tài sản chung: Không tranh chấp.

4. Nợ chung: Không có

5. Về án phí: Chị Võ Thị Kim T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0015463

ngày 07/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN TÚ ANH

